

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025



**MỤC LỤC**

|                                        | <i>Trang</i> |
|----------------------------------------|--------------|
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất   | 1 - 3        |
| Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất     | 4            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất    | 5 - 6        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 7 - 52       |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

|                                                               | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>30/06/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                |                        |                                  |                                  |
| Tiền mặt, vàng                                                | 5                      | 366.868                          | 296.645                          |
| Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước ("NHNN")                      | 6                      | 2.707.748                        | 3.507.305                        |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             | 7                      | 21.960.451                       | 15.073.929                       |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                    |                        | 21.960.451                       | 15.073.929                       |
| Cho vay khách hàng                                            |                        | 85.556.842                       | 69.978.404                       |
| Cho vay khách hàng                                            | 8                      | 86.834.646                       | 71.174.720                       |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 9                      | (1.277.804)                      | (1.196.316)                      |
| Chứng khoán đầu tư                                            | 10                     | 20.971.262                       | 18.718.304                       |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |                        | 2.213.529                        | 4.550.275                        |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |                        | 18.910.722                       | 14.325.518                       |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                            |                        | (152.989)                        | (157.489)                        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | 11                     | 371.244                          | 371.244                          |
| Đầu tư dài hạn khác                                           |                        | 719.600                          | 719.600                          |
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn                     |                        | (348.356)                        | (348.356)                        |
| Tài sản cố định                                               |                        | 902.228                          | 922.110                          |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 12                     | 235.155                          | 208.567                          |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |                        | 433.083                          | 397.059                          |
| Khấu hao tài sản cố định                                      |                        | (197.928)                        | (188.492)                        |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 13                     | 667.073                          | 713.543                          |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |                        | 810.852                          | 849.448                          |
| Hao mòn tài sản cố định                                       |                        | (143.779)                        | (135.905)                        |
| Tài sản Có khác                                               | 14                     | 11.217.001                       | 9.630.775                        |
| Các khoản phải thu                                            |                        | 9.097.617                        | 8.192.892                        |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                   |                        | 791.541                          | 499.530                          |
| Tài sản Có khác                                               |                        | 3.011.426                        | 2.617.793                        |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội<br>bảng khác |                        | (1.683.583)                      | (1.679.440)                      |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                           |                        | <b>144.053.644</b>               | <b>118.498.716</b>               |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

|                                                                   | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>30/06/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              |                        |                                  |                                  |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                    | 15                     | 861.275                          | -                                |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                     | 16                     | 14.161.574                       | 10.036.450                       |
| Tiền gửi của các TCTD khác                                        |                        | 13.691.574                       | 10.036.450                       |
| Vay các TCTD khác                                                 |                        | 470.000                          | -                                |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 17                     | 115.244.771                      | 96.117.186                       |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản<br>nợ tài chính khác | 18                     | 75.388                           | 86.313                           |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu<br>rủi ro          | 19                     | 9.094                            | 11.150                           |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | 20                     | 5.403.303                        | 4.304.643                        |
| Các khoản nợ khác                                                 | 21                     | 1.743.162                        | 1.850.128                        |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                       |                        | 1.117.718                        | 1.186.011                        |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                |                        | 625.444                          | 664.117                          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                           |                        | <b>137.498.567</b>               | <b>112.405.870</b>               |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                             |                        |                                  |                                  |
| Vốn                                                               |                        | 11.749.988                       | 11.749.988                       |
| Vốn điều lệ                                                       |                        | 11.779.848                       | 11.779.848                       |
| Thặng dư vốn cổ phần                                              |                        | (216)                            | (216)                            |
| Cổ phiếu quỹ                                                      |                        | (29.644)                         | (29.644)                         |
| Quỹ của TCTD                                                      |                        | 106.551                          | 106.551                          |
| Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế                               |                        | (5.301.462)                      | (5.763.693)                      |
| Lợi nhuận/ Lỗ năm nay                                             |                        | 462.231                          | (5.128.938)                      |
| Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước                                    |                        | (5.763.693)                      | (634.755)                        |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                        | 23                     | <b>6.555.077</b>                 | <b>6.092.846</b>                 |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |                        | <b>144.053.644</b>               | <b>118.498.716</b>               |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

|                                            | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>30/06/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn                           |                        | 28.644                           | 28.644                           |
| Cam kết giao dịch hối đoái                 |                        | 12.237.729                       | 13.317.723                       |
| <i>Cam kết mua ngoại tệ giao ngay</i>      |                        | <i>469.530</i>                   | <i>1.397.853</i>                 |
| <i>Cam kết bán ngoại tệ giao ngay</i>      |                        | <i>991.230</i>                   | <i>889.543</i>                   |
| <i>Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>  |                        | <i>10.776.969</i>                | <i>11.030.327</i>                |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C) |                        | 116.513                          | 204.014                          |
| Bảo lãnh khác                              |                        | 8.367.409                        | 5.435.180                        |
| Các cam kết khác                           |                        | 36.959.264                       | 8.838.410                        |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được  |                        | 20.444.593                       | 20.410.771                       |
| Nợ khó đòi đã xử lý                        |                        | 1.625.939                        | 1.601.096                        |
| Tài sản và chứng từ khác                   |                        | 67.672.641                       | 55.128.422                       |

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Người lập:



Bà Đỗ Quỳnh Trang  
Trưởng phòng  
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt:



Bà Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Tạ Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT**

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

|                                                                                       | Thuyết minh | Quý II             |                    | Luỹ kế từ đầu năm  |                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                       |             | 2025<br>Triệu đồng | 2024<br>Triệu đồng | 2025<br>Triệu đồng | 2024<br>Triệu đồng |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 24          | 2.274.861          | 1.355.139          | 4.116.013          | 2.778.549          |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 25          | (1.517.185)        | (1.082.201)        | (2.853.476)        | (2.284.003)        |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |             | <b>757.676</b>     | <b>272.938</b>     | <b>1.262.537</b>   | <b>494.546</b>     |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |             | 112.103            | 66.016             | 170.201            | 92.759             |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |             | (42.930)           | (22.522)           | (71.768)           | (43.126)           |
| <b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                           | <b>26</b>   | <b>69.173</b>      | <b>43.494</b>      | <b>98.433</b>      | <b>49.633</b>      |
| <b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                              | <b>27</b>   | <b>45.201</b>      | <b>29.189</b>      | <b>78.678</b>      | <b>53.343</b>      |
| <b>Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                  | <b>28</b>   | <b>18.629</b>      | <b>53.677</b>      | <b>36.481</b>      | <b>122.225</b>     |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 15.966             | 44.278             | 105.951            | 49.507             |
| Chi phí hoạt động khác                                                                |             | (3.149)            | (36.528)           | (80.381)           | (49.394)           |
| <b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>                                              | <b>29</b>   | <b>12.817</b>      | <b>7.750</b>       | <b>25.570</b>      | <b>113</b>         |
| <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>30</b>   | <b>(480.781)</b>   | <b>(306.126)</b>   | <b>(862.695)</b>   | <b>(650.923)</b>   |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>422.715</b>     | <b>100.922</b>     | <b>639.004</b>     | <b>68.937</b>      |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               | <b>31</b>   | <b>(111.216)</b>   | <b>(51.839)</b>    | <b>(176.112)</b>   | <b>(61.753)</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |             | <b>311.499</b>     | <b>49.083</b>      | <b>462.892</b>     | <b>7.184</b>       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                          |             | (35)               | (1.146)            | (661)              | (1.146)            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                             |             | <b>(35)</b>        | <b>(1.146)</b>     | <b>(661)</b>       | <b>(1.146)</b>     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                             |             | <b>311.464</b>     | <b>47.937</b>      | <b>462.231</b>     | <b>6.038</b>       |

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Người lập:



Bà Đỗ Quỳnh Trang  
Trưởng phòng  
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt:



Bà Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Tạ Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

|                                                                                                                    | <i>Thuyết minh</i> | <i>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                                     |                    |                                                    |                                                    |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                              |                    | 3.824.778                                          | 2.531.746                                          |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                                         |                    | (2.924.183)                                        | (2.997.391)                                        |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                            |                    | 91.426                                             | 49.831                                             |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)                                      |                    | 110.659                                            | 175.568                                            |
| Thu nhập khác                                                                                                      |                    | 31.602                                             | 56.703                                             |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                                  |                    | 3.991                                              | 415                                                |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                                           |                    | (617.490)                                          | (464.693)                                          |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                                               | 22                 | -                                                  | (7)                                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |                    | <b>520.783</b>                                     | <b>(647.828)</b>                                   |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                         |                    |                                                    |                                                    |
| (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                                            |                    | (3.220.000)                                        | -                                                  |
| (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                                    |                    | (2.248.458)                                        | 2.545.668                                          |
| (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                                           |                    | (15.659.926)                                       | (8.854.426)                                        |
| (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                            |                    | (99.125)                                           | (188.202)                                          |
| (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                              |                    | (1.433.077)                                        | (1.166.697)                                        |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                                         |                    |                                                    |                                                    |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                                         |                    | 861.275                                            | -                                                  |
| Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác                                                             |                    | 4.125.124                                          | (1.099.515)                                        |
| Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng                                                                                |                    | 19.127.585                                         | 8.562.790                                          |
| Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)        |                    | 625.330                                            | 19.465                                             |
| Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                               |                    | (2.056)                                            | (3.220)                                            |
| Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                         |                    | (10.925)                                           | 140.398                                            |
| Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                                              |                    | (38.283)                                           | 43.593                                             |
| Chi từ các quỹ của TCTD                                                                                            |                    | -                                                  | -                                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                                                 |                    | <b>2.548.247</b>                                   | <b>(647.974)</b>                                   |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

|                                                                                                                   | Thuyết minh | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>Triệu đồng | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                        |             |                                               |                                               |
| Mua sắm tài sản cố định                                                                                           |             | (83.012)                                      | (13.361)                                      |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                                              |             | 71.606                                        | 497                                           |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                             |             | (72.983)                                      | (1.878)                                       |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                       |             | -                                             | -                                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                                                    |             | <b>(84.389)</b>                               | <b>(14.742)</b>                               |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                     |             |                                               |                                               |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                                                            |             | -                                             | -                                             |
| Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác |             | 479.250                                       | -                                             |
| Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   |             | (5.920)                                       | -                                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                               |             | <b>473.330</b>                                | <b>-</b>                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                                             |             | <b>2.937.188</b>                              | <b>(662.716)</b>                              |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                                  | <b>32</b>   | <b>18.877.879</b>                             | <b>10.996.473</b>                             |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                                 | <b>32</b>   | <b>21.815.067</b>                             | <b>10.333.757</b>                             |

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Người lập:



Bà Đỗ Quỳnh Trang  
Trưởng phòng  
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt:



Bà Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Tạ Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 5 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, được thay thế bởi giấy phép số 12/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 3 năm 2023, giấy phép thành lập số 1217/GP-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp ngày 17 tháng 10 năm 1995. Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2023 được sửa đổi Điều 2 về Vốn điều lệ theo Quyết định số 2722/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 12 năm 2024. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 8 năm 2023.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

1.2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

1.3. Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ            |
|------------------------|--------------------|
| Bà Bùi Thị Thanh Hương | Chủ tịch           |
| Bà Hoàng Thu Trang     | Phó Chủ tịch       |
| Ông Dương Thế Bằng     | Thành viên         |
| Bà Nguyễn Thị Hải Hòa  | Thành viên         |
| Bà Trịnh Thanh Mai     | Thành viên độc lập |

1.4. Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| Họ và tên            | Chức vụ              |
|----------------------|----------------------|
| Bà Đỗ Thị Đức Minh   | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Thành viên           |
| Bà Vũ Kim Phượng     | Thành viên           |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)****1.5. Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| Họ và tên            | Chức vụ                                      |
|----------------------|----------------------------------------------|
| Ông Tạ Kiều Hưng     | Tổng Giám đốc                                |
| Bà Phạm Thị Hiền     | Phó Tổng Giám đốc                            |
| Bà Võ Thị Thùy Dương | Phó Tổng Giám đốc                            |
| Ông Nguyễn Viết Hợi  | Phó Tổng Giám đốc phụ trách khu vực Miền Nam |

**1.6. Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Bà Bùi Thị Thanh Hương – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Theo Giấy ủy quyền số 55/2023/QĐUQ-CTHĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023, Bà Bùi Thị Thanh Hương đã ủy quyền cho Ông Tạ Kiều Hưng – Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025.

**1.7. Trụ sở chính**

Trụ sở chính của Ngân hàng có địa chỉ là số 25 Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi hai (22) chi nhánh và một (1) công ty con. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

**1.8. Công ty con**

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân ("NCB AMC") được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 02 năm 2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

**1.9. Tổng số cán bộ, nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 2.222 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.085 người).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu đồng") cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****3.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả hoạt động từ đầu năm đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

**3.5. Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030**

Triển khai "Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025" được ban hành theo Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, căn cứ các nội dung phê duyệt và ý kiến của NHNN tại Công văn 62/NHNN-TTGSNH ngày 07 tháng 02 năm 2024 ("Công văn 62"), Ngân hàng đã hoàn thành xây dựng, phê duyệt Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 ("PACCL") theo Nghị quyết số 1429/2024/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2024, theo quy định của pháp luật, và trình báo cáo NHNN.

Tại Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030, Ngân hàng đã trình bày đầy đủ, toàn diện thực trạng hoạt động của Ngân hàng trên các khía cạnh: hệ thống kiểm soát nội bộ, nền tảng công nghệ thông tin, chất lượng tài sản, thực trạng tài chính, nhận diện các khoản nợ có vấn đề cần có lộ trình và cơ chế xử lý phù hợp; trên cơ sở đó xác định mục tiêu, giải pháp tổng thể, toàn diện, bao gồm (1) nhóm giải pháp tài chính: tăng vốn điều lệ; xử lý, thu hồi nợ xấu và tài sản tồn đọng; (2) Giải pháp trích lập dự phòng rủi ro bổ sung và thoái lãi dự thu; và (3) nhóm các giải pháp phát triển hoạt động kinh doanh an toàn, nhằm khắc phục triệt để các vấn đề tồn tại và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng, đảm bảo Ngân hàng phát triển lành mạnh, an toàn và bền vững.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG****4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, trừ các thay đổi sau:

*Luật các Tổ chức tín dụng (Luật số 32/2024/QH15) ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 21")*

Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Theo quy định chuyển tiếp của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21: "Các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực thì hành, ngân hàng và khách hàng được tiếp tục thực hiện, theo dõi cho đến hết thời hạn hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Thông tư 21". Ngân hàng đã thực hiện ghi nhận kế toán phù hợp với điều khoản chuyển tiếp này.

*Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11")*

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 31 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Thông tư 11. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau:

- Sửa đổi nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ hoạt động bao thanh toán;
- Bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

*Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86")*

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định 86 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)****4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

*Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53")*

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 53 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Thông tư ngày có hiệu lực từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

*Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510")*

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 1510 quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

**4.2. Chuyển đổi tiền tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh 37*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua.

**4.4. Tiền gửi và cho vay cho các tổ chức khác**

Các khoản tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài) theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay nêu trên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)**

**4.5. Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn đến 01 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

**4.6. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng**

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại Điểm n Khoản 1 Điều 1 Thông tư này) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)**

**4.6. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

*Dự phòng chung*

Theo Điều 7 Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng.

*Dự phòng cụ thể*

Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể hàng tháng. Theo Nghị định 86, dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ tối đa của từng loại tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Nghị định 86.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

#### 4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

##### 4.6. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ |                    | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0%             |
| 2       | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5%             |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:<br>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;<br>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng;<br>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng;<br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 20%            |
| 4       | Nợ nghi ngờ        | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.                                                                                                                                                                 | 50%            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.6. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

| Nhóm nợ                     | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tỷ lệ dự phòng |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 5<br>Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc<br>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 100%           |

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 07 tháng 9 năm 2021 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)****4.6. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.

Từ ngày 04 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng đáp ứng yêu cầu của Thông tư 53 và Quyết định 1510 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

**4.7. Hoạt động mua bán nợ**

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán, được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác theo thông tư số 09/2015/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015.

Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị sổ sách của các khoản nợ đã bán được theo dõi tại khoản phải thu khác và phân bổ vào kết quả kinh doanh hàng năm với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh năm theo Nghị Quyết của Quốc hội số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Thời hạn phân bổ tối đa không quá 10 năm.

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán này nhưng chưa thu được (bao gồm nợ VAMC và các công ty mua bán nợ khác) được thực hiện dựa theo năng lực tài chính của Ngân hàng theo lộ trình đã được xây dựng đến năm 2030 tại phương án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng Nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)****4.8. Chứng khoán đầu tư****4.8.1. Phân loại**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**4.8.2. Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**4.8.3. Đo lường**

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"), được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24") do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)****4.8. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)****4.8.3. Đo lường (tiếp theo)**

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

**4.8.4. Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**4.9. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể các trái phiếu đặc biệt được trích lập theo năng lực tài chính đến năm 2030 theo phương án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng

**4.10. Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và/(hoặc) cuối năm tài chính của Ngân hàng, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Khoản 2 Điều 5 của Thông tư 48.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)****4.10. Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

Căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư chưa niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được tính theo công thức sau:

|                                   |   |                                                                                                                       |   |                                                                                                       |   |                                                                                  |
|-----------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------|
| Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư | = | Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | x | Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | - | Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng |
|-----------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------|

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng căn cứ theo báo cáo tài chính gần nhất của tổ chức kinh tế nhận vốn góp.

**4.11. Tài sản cố định hữu hình****4.11.1. Nguyên giá**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

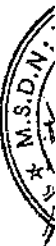
**4.11.2. Khấu hao**

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc      | 5 - 40 năm |
| Máy móc thiết bị              | 3 - 5 năm  |
| Phương tiện vận tải           | 8 năm      |
| Phần mềm máy vi tính          | 5 năm      |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 năm      |

**4.12. Tài sản cố định vô hình****4.12.1. Phần mềm vi tính**

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)****4.12. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)****4.12.2. Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích hao mòn. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**4.12.3. Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

**4.13. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**4.14. Các khoản phải thu****4.14.1. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

**4.14.2. Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG** (tiếp theo)

**4.14.2. Các khoản phải thu khác** (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>              | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm   | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm    | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                 | 100%                      |

**4.15. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**4.16. Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể.

Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02 và Thông tư 53), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

**4.17. Thu từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh và các dịch vụ khác và được Ngân hàng ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

**4.18. Vốn chủ sở hữu**

*Vốn điều lệ*

Vốn điều lệ được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội đồng Cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)****4.18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)***Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

*Vốn khác*

Vốn khác phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

*Các quỹ dự trữ và quỹ khác của Ngân hàng*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, và theo Điều lệ của Ngân hàng.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng Quản trị được thông qua Đại Hội đồng Cổ đông hàng năm.

**4.19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá**

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

**4.20. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)****4.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

*Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**4.22. Cấn trừ/ bù trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)****4.23. Các công cụ tài chính phái sinh**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

*Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và sẽ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán.

*Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

*Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**4.24. Các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên***Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

*Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

#### 4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

##### 4.24. Các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên (tiếp theo)

###### *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

##### 4.25. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

###### 4.25.1. Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)****4.25. Các công cụ tài chính (tiếp theo)****4.25.1. Tài sản tài chính (tiếp theo)***Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**4.25.2. Nợ phải trả tài chính***Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)****4.26. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**4.27. Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

**4.28. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

5. TIỀN MẶT, VÀNG

|                        | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 281.853                  | 240.919                  |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 85.015                   | 55.726                   |
|                        | <b>366.868</b>           | <b>296.645</b>           |

6. TIỀN GỬI TẠI NHNN

|                              | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | 2.707.748                | 3.507.305                |
| - Bằng VND                   | 2.644.994                | 3.489.130                |
| - Bằng ngoại tệ              | 62.754                   | 18.175                   |
|                              | <b>2.707.748</b>         | <b>3.507.305</b>         |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNN bằng VND và tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                                             | 30/06/2025<br>% | 31/12/2024<br>% |
|-------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng | 3,00            | 3,00            |
| Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên           | 1,00            | 1,00            |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng            | 8,00            | 8,00            |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên      | 6,00            | 6,00            |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài                | 1,00            | 1,00            |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

## 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

|                       | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 12.270.451               | 9.323.929                |
| Bằng VND              | 11.584.793               | 8.791.325                |
| Bằng ngoại tệ         | 685.658                  | 532.604                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | 9.690.000                | 5.750.000                |
| Bằng VND              | 9.690.000                | 5.750.000                |
|                       | <b>21.960.451</b>        | <b>15.073.929</b>        |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các tổ chức tín dụng khác

|                  | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 9.690.000                | 5.750.000                |
|                  | <b>9.690.000</b>         | <b>5.750.000</b>         |

## 8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|                                                                | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                | 86.809.837               | 71.137.541               |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | -                        | 7.398                    |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                       | 12.681                   | 13.933                   |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | 12.128                   | 15.848                   |
|                                                                | <b>86.834.646</b>        | <b>71.174.720</b>        |

## 8.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 76.341.835               | 55.935.874               |
| Nợ cần chú ý           | 635.649                  | 1.331.532                |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 399.557                  | 280.960                  |
| Nợ nghi ngờ            | 222.238                  | 438.642                  |
| Nợ có khả năng mất vốn | 9.235.367                | 13.187.712               |
|                        | <b>86.834.646</b>        | <b>71.174.720</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

|              | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|--------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 26.092.963               | 22.385.410               |
| Nợ trung hạn | 34.854.469               | 30.409.105               |
| Nợ dài hạn   | 25.887.214               | 18.380.205               |
|              | <b>86.834.646</b>        | <b>71.174.720</b>        |

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

|                 | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| Dự phòng chung  | 581.995                  | 434.903                  |
| Dự phòng cụ thể | 695.809                  | 761.413                  |
|                 | <b>1.277.804</b>         | <b>1.196.316</b>         |

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 như sau:

|                                                           | Dự phòng chung<br>Triệu đồng | Dự phòng cụ thể<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                              | 434.903                      | 761.413                       | 1.196.316               |
| Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31) | 147.092                      | 33.520                        | 180.612                 |
| Sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro                      | -                            | (99.124)                      | (99.124)                |
| Số dư cuối kỳ                                             | <b>581.995</b>               | <b>695.809</b>                | <b>1.277.804</b>        |

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 như sau:

|                                          | Dự phòng chung<br>Triệu đồng | Dự phòng cụ thể<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu kỳ                             | 312.594                      | 765.501                       | 1.078.095               |
| Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ | 122.309                      | 99.114                        | 221.423                 |
| Sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro     | -                            | (142.573)                     | (142.573)               |
| Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC | -                            | 39.371                        | 39.371                  |
| Số dư cuối kỳ                            | <b>434.903</b>               | <b>761.413</b>                | <b>1.196.316</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

|                                                            | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                  | <b>2.213.529</b>         | <b>4.550.275</b>         |
| Chứng khoán nợ                                             | 2.213.529                | 4.550.275                |
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương              | 2.213.529                | 1.990.275                |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành       | -                        | 2.560.000                |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>             | <b>18.910.722</b>        | <b>14.325.518</b>        |
| Chứng khoán nợ                                             | 18.910.722               | 14.325.518               |
| Chứng khoán Chính phủ, NHNN                                | 1.500.000                | -                        |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 17.410.722               | 14.325.518               |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư</b>                  | <b>(152.989)</b>         | <b>(157.489)</b>         |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn    | (152.989)                | (157.489)                |
|                                                            | <b>20.971.262</b>        | <b>18.718.304</b>        |

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

|                                           | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản đầu tư dài hạn khác             | 719.600                  | 719.600                  |
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn | (348.356)                | (348.356)                |
|                                           | <b>371.244</b>           | <b>371.244</b>           |

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

|                                                                | 30/06/2025     |              | 31/12/2024     |              |
|----------------------------------------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
|                                                                | Giá gốc        | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc        | Tỷ lệ sở hữu |
|                                                                | Triệu đồng     | %            | Triệu đồng     | %            |
| Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn – Quy Nhơn                       | 273.700        | 3,18         | 273.700        | 3,18         |
| Công ty CP Đầu tư Sài Gòn                                      | 338.200        | 11,00        | 338.200        | 11,00        |
| Công ty CP Chứng khoán Navibank                                | 17.700         | 7,02         | 17.700         | 7,02         |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn – Bình Thuận | 90.000         | 9,00         | 90.000         | 9,00         |
|                                                                | <b>719.600</b> |              | <b>719.600</b> |              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến<br>trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương<br>tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ<br>hữu hình<br>khác | Tổng<br>cộng   |
|------------------------|------------------------------|---------------------|---------------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                     |                           |                                |                          |                |
| Số dư đầu kỳ           | 43.815                       | 187.278             | 70.912                    | 95.021                         | 33                       | 397.059        |
| Mua trong kỳ           | 39.170                       | -                   | 1.631                     | 7.714                          | -                        | 48.515         |
| Thanh lý               | (59)                         | (943)               | (3.827)                   | (7.662)                        | -                        | (12.491)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>82.926</b>                | <b>186.335</b>      | <b>68.716</b>             | <b>95.073</b>                  | <b>33</b>                | <b>433.083</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                              |                     |                           |                                |                          |                |
| Số dư đầu kỳ           | 16.115                       | 88.270              | 38.140                    | 45.934                         | 33                       | 188.492        |
| Khấu hao trong kỳ      | 1.042                        | 9.584               | 2.836                     | 6.155                          | -                        | 19.617         |
| Thanh lý               | (59)                         | (922)               | (3.777)                   | (5.423)                        | -                        | (10.181)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>17.098</b>                | <b>96.932</b>       | <b>37.199</b>             | <b>46.666</b>                  | <b>33</b>                | <b>197.928</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                     |                           |                                |                          |                |
| Số dư đầu kỳ           | 27.700                       | 99.008              | 32.772                    | 49.087                         | -                        | 208.567        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>65.828</b>                | <b>89.403</b>       | <b>31.517</b>             | <b>48.407</b>                  | <b>-</b>                 | <b>235.155</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

|                        | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến<br/>trúc</i> | <i>Máy móc<br/>thiết bị</i> | <i>Phương<br/>tiện<br/>vận tải</i> | <i>Thiết bị<br/>dụng cụ<br/>quản lý</i> | <i>TSCĐ<br/>hữu hình<br/>khác</i> | <i>Tổng<br/>cộng</i> |
|------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                       |                             |                                    |                                         |                                   |                      |
| Số dư đầu kỳ           | 44.017                                | 159.835                     | 77.375                             | 81.984                                  | 437                               | 363.648              |
| Mua trong kỳ           | -                                     | 32.401                      | 690                                | 37.263                                  | -                                 | 70.354               |
| Thanh lý               | (202)                                 | (4.958)                     | (7.153)                            | (24.226)                                | (404)                             | (36.943)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>43.815</b>                         | <b>187.278</b>              | <b>70.912</b>                      | <b>95.021</b>                           | <b>33</b>                         | <b>397.059</b>       |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                                       |                             |                                    |                                         |                                   |                      |
| Số dư đầu kỳ           | 14.874                                | 77.704                      | 39.569                             | 59.513                                  | 280                               | 191.940              |
| Khấu hao trong kỳ      | 1.430                                 | 15.494                      | 5.724                              | 7.827                                   | -                                 | 30.475               |
| Thanh lý               | (189)                                 | (4.928)                     | (7.153)                            | (21.406)                                | (247)                             | (33.923)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>16.115</b>                         | <b>88.270</b>               | <b>38.140</b>                      | <b>45.934</b>                           | <b>33</b>                         | <b>188.492</b>       |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                       |                             |                                    |                                         |                                   |                      |
| Số dư đầu kỳ           | 29.143                                | 82.131                      | 37.806                             | 22.471                                  | 157                               | 171.708              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>27.700</b>                         | <b>99.008</b>               | <b>32.772</b>                      | <b>49.087</b>                           | <b>-</b>                          | <b>208.567</b>       |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 72.682 triệu đồng (31/12/2024: 79.973 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

|                        | <i>Quyền<br/>sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm<br/>vì tính</i> | <i>TSCĐ<br/>vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                             |                              |                  |
| Số dư đầu kỳ           | 609.010                      | 182.706                     | 57.732                       | 849.448          |
| Mua trong kỳ           | -                            | 34.497                      | -                            | 34.497           |
| Thanh lý               | (72.863)                     | (230)                       | -                            | (73.093)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>536.147</b>               | <b>216.973</b>              | <b>57.732</b>                | <b>810.852</b>   |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                              |                             |                              |                  |
| Số dư đầu kỳ           | -                            | 78.201                      | 57.704                       | 135.905          |
| Hao mòn trong kỳ       | -                            | 8.104                       | -                            | 8.104            |
| Thanh lý               | -                            | (230)                       | -                            | (230)            |
| Tăng/ (Giảm) khác      | -                            | 6                           | (6)                          | -                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>-</b>                     | <b>86.081</b>               | <b>57.698</b>                | <b>143.779</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                             |                              |                  |
| Số dư đầu kỳ           | 609.010                      | 104.505                     | 28                           | 713.543          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>536.147</b>               | <b>130.892</b>              | <b>34</b>                    | <b>667.073</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

|                        | <i>Quyền<br/>sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm<br/>vĩ tính</i> | <i>TSCĐ<br/>vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                             |                              |                  |
| Số dư đầu kỳ           | 536.147                      | 141.253                     | 57.747                       | 735.147          |
| Mua trong kỳ           | 72.863                       | 41.759                      | -                            | 114.622          |
| Thanh lý               | -                            | (306)                       | (15)                         | (321)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>609.010</b>               | <b>182.706</b>              | <b>57.732</b>                | <b>849.448</b>   |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                              |                             |                              |                  |
| Số dư đầu kỳ           | -                            | 63.645                      | 57.464                       | 121.109          |
| Hao mòn trong kỳ       | -                            | 14.818                      | 248                          | 15.066           |
| Thanh lý               | -                            | (262)                       | -                            | (262)            |
| Tăng/ (Giảm) khác      | -                            | -                           | (8)                          | (8)              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>-</b>                     | <b>78.201</b>               | <b>57.704</b>                | <b>135.905</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                             |                              |                  |
| Số dư đầu kỳ           | 536.147                      | 77.608                      | 283                          | 614.038          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>609.010</b>               | <b>104.505</b>              | <b>28</b>                    | <b>713.543</b>   |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 93.366 triệu đồng (31/12/2024: 97.820 triệu đồng).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

|                                                   | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 38.920                   | 49.165                   |
| Các khoản phải thu                                | 9.058.697                | 8.143.727                |
| Các khoản lãi và phí phải thu                     | 791.541                  | 499.530                  |
| Tài sản Có khác                                   | 3.011.426                | 2.617.793                |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác | (1.683.583)              | (1.679.440)              |
|                                                   | <b>11.217.001</b>        | <b>9.630.775</b>         |

## 15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

|                                   | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay NHNN Việt Nam                 | 861.275                  | -                        |
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá | 861.275                  | -                        |
|                                   | <b>861.275</b>           | <b>-</b>                 |

## 16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

|                       | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 11.021.574               | 7.536.450                |
| Bằng VND              | 11.021.497               | 7.536.383                |
| Bằng ngoại tệ         | 77                       | 67                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | 2.670.000                | 2.500.000                |
| Bằng VND              | 2.670.000                | 2.500.000                |
| Vay các TCTD khác     | 470.000                  | -                        |
| Bằng VND              | 470.000                  | -                        |
|                       | <b>14.161.574</b>        | <b>10.036.450</b>        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

|                                     | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn               | 9.787.404                | 9.083.078                |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 9.412.380                | 8.812.927                |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 375.024                  | 270.151                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn                  | 105.006.855              | 86.781.912               |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 104.935.283              | 86.716.234               |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 71.572                   | 65.678                   |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng            | 812                      | 288                      |
| Tiền gửi ký quỹ                     | 449.700                  | 251.908                  |
|                                     | <b>115.244.771</b>       | <b>96.117.186</b>        |

## 18. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

|                                        | <i>Tổng giá trị hợp<br/>đồng (theo tỷ giá<br/>ngày hiệu lực hợp<br/>đồng)<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br/>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i> |                               |                                     |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
|                                        |                                                                                              | <i>Tài sản<br/>Triệu đồng</i>                                             | <i>Công nợ<br/>Triệu đồng</i> | <i>Giá trị thuần<br/>Triệu đồng</i> |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025          |                                                                                              |                                                                           |                               |                                     |
| Công cụ tài chính phái sinh<br>tiền tệ | 7.421.789                                                                                    | 55                                                                        | (75.443)                      | (75.388)                            |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ               | 84.976                                                                                       | 55                                                                        | -                             | 55                                  |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ             | 7.336.813                                                                                    | -                                                                         | (75.443)                      | (75.443)                            |
| Công cụ tài chính phái sinh<br>khác    | -                                                                                            | -                                                                         | -                             | -                                   |
|                                        | <b>7.421.789</b>                                                                             | <b>55</b>                                                                 | <b>(75.443)</b>               | <b>(75.388)</b>                     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024          |                                                                                              |                                                                           |                               |                                     |
| Công cụ tài chính phái sinh<br>tiền tệ | 10.950.329                                                                                   | -                                                                         | (86.313)                      | (86.313)                            |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ               | 41.459                                                                                       | -                                                                         | (53)                          | (53)                                |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ             | 10.908.870                                                                                   | -                                                                         | (86.260)                      | (86.260)                            |
| Công cụ tài chính phái sinh<br>khác    | -                                                                                            | -                                                                         | -                             | -                                   |
|                                        | <b>10.950.329</b>                                                                            | <b>-</b>                                                                  | <b>(86.313)</b>               | <b>(86.313)</b>                     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

## 19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

|                                                    | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 9.094                    | 11.150                   |
|                                                    | <b>9.094</b>             | <b>11.150</b>            |

Vốn nhận từ Hiệp định vay vốn số VNXII-5 cho Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA). Việc giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa NHNN và Ngân hàng TMCP Quốc Dân ngày 01 tháng 7 năm 2015.

## 20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

|                             | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Từ 1 đến 5 năm              | 1.388.932                | 763.602                  |
| Chứng chỉ tiền gửi bằng VND | 1.388.932                | 763.602                  |
| Trên 5 năm                  | 4.014.371                | 3.541.041                |
| Chứng chỉ tiền gửi bằng VND | 4.014.371                | 3.541.041                |
|                             | <b>5.403.303</b>         | <b>4.304.643</b>         |

## 21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

|                                          | 30/06/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ                | 469.950                  | 307.293                  |
| Các khoản phải trả bên ngoài             | 142.169                  | 347.609                  |
| Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 22) | 13.325                   | 9.215                    |
| Các khoản lãi, phí phải trả              | 1.117.718                | 1.186.011                |
|                                          | <b>1.743.162</b>         | <b>1.850.128</b>         |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

## 22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Triệu đồng

|                            | 31/12/2024   | Phát sinh trong kỳ |                  | 30/06/2025    |
|----------------------------|--------------|--------------------|------------------|---------------|
|                            |              | Số phải nộp        | Số đã nộp        |               |
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.002        | 20.716             | (18.573)         | 4.145         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (47)         | 662                | -                | 615           |
| Các loại thuế, phí khác    | 7.260        | 86.392             | (85.087)         | 8.565         |
|                            | <b>9.215</b> | <b>107.770</b>     | <b>(103.660)</b> | <b>13.325</b> |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chỉ phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2024: 20%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

**23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: Triệu đồng

|                                             | <i>Vốn điều lệ</i> | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Cổ phiếu quỹ</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Quỹ dự phòng tài chính</i> | <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i> | <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i> | <i>Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|------------------|
| <b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024</b>        | <b>5.601.555</b>   | <b>-</b>                    | <b>(29.644)</b>     | <b>1.105</b>                 | <b>78.998</b>                 | <b>47.769</b>                         | <b>29.644</b>                        | <b>(634.755)</b>                       | <b>5.094.672</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                    | -                  | -                           | -                   | -                            | -                             | -                                     | -                                    | (5.128.938)                            | (5.128.938)      |
| Phát hành cổ phiếu thường tăng vốn trong kỳ | 6.178.293          | (216)                       | -                   | -                            | -                             | -                                     | -                                    | -                                      | 6.178.077        |
| Sử dụng quỹ trong kỳ                        | -                  | -                           | -                   | -                            | (50.965)                      | -                                     | -                                    | -                                      | (50.965)         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>        | <b>11.779.848</b>  | <b>(216)</b>                | <b>(29.644)</b>     | <b>1.105</b>                 | <b>28.033</b>                 | <b>47.769</b>                         | <b>29.644</b>                        | <b>(5.763.693)</b>                     | <b>6.092.846</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                    | -                  | -                           | -                   | -                            | -                             | -                                     | -                                    | 462.231                                | 462.231          |
| <b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025</b>        | <b>11.779.848</b>  | <b>(216)</b>                | <b>(29.644)</b>     | <b>1.105</b>                 | <b>28.033</b>                 | <b>47.769</b>                         | <b>29.644</b>                        | <b>(5.301.462)</b>                     | <b>6.555.077</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TCTD (tiếp theo)****23.2. Vốn cổ phần**

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                      | <i>30/06/2025</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2024</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Vốn điều lệ          | 11.779.848                             | 11.779.848                             |
| Thặng dư vốn cổ phần | (216)                                  | (216)                                  |
| Cổ phiếu quỹ         | (29.644)                               | (29.644)                               |
|                      | <b>11.749.988</b>                      | <b>11.749.988</b>                      |

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                                     | <i>30/06/2025</i> | <i>31/12/2024</i> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.180.155.587     | 1.180.155.587     |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 1.177.984.751     | 1.177.984.751     |
| Cổ phiếu phổ thông                  | 1.177.984.751     | 1.177.984.751     |
| Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại  | 3.352.000         | 3.352.000         |
| Cổ phiếu phổ thông                  | 3.352.000         | 3.352.000         |
| Vốn cổ phần đang lưu hành           | 1.174.632.751     | 1.174.632.751     |
| Cổ phiếu phổ thông                  | 1.174.632.751     | 1.174.632.751     |

**24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|                                  | <i>Từ 01/01/2025</i><br><i>đến 30/06/2025</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2024</i><br><i>đến 30/06/2024</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi            | 106.305                                                            | 28.198                                                             |
| Thu nhập lãi cho vay             | 3.795.549                                                          | 2.508.936                                                          |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ | 119.651                                                            | 163.535                                                            |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh    | 88.558                                                             | 61.754                                                             |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng   | 5.950                                                              | 16.126                                                             |
|                                  | <b>4.116.013</b>                                                   | <b>2.778.549</b>                                                   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                  | <i>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 2.658.476                                              | 2.155.034                                              |
| Trả lãi tiền vay                 | 12.338                                                 | 7.693                                                  |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 182.652                                                | 120.249                                                |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 10                                                     | 1.027                                                  |
|                                  | <b>2.853.476</b>                                       | <b>2.284.003</b>                                       |

**26. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                                      | <i>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>170.201</b>                                         | <b>92.759</b>                                          |
| Thu từ dịch vụ thanh toán            | 138.076                                                | 74.420                                                 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ              | 740                                                    | 573                                                    |
| Thu khác                             | 31.385                                                 | 17.766                                                 |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>     | <b>(71.768)</b>                                        | <b>(43.126)</b>                                        |
| Chi từ dịch vụ thanh toán            | (28.422)                                               | (19.751)                                               |
| Chi từ dịch vụ ngân quỹ              | (3.310)                                                | (2.290)                                                |
| Chi khác                             | (40.036)                                               | (21.085)                                               |
|                                      | <b>98.433</b>                                          | <b>49.633</b>                                          |

**27. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|                                                                                     | <i>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                   | <b>652.727</b>                                         | <b>1.335.251</b>                                       |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh     | 506.273                                                | 1.201.080                                              |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ                                      | 146.454                                                | 134.171                                                |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                       | <b>(574.049)</b>                                       | <b>(1.281.908)</b>                                     |
| Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh | (408.888)                                              | (1.095.155)                                            |
| Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ                                      | (165.161)                                              | (186.753)                                              |
|                                                                                     | <b>78.678</b>                                          | <b>53.343</b>                                          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

## 28. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|                                        | <i>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 37.047                                                 | 123.377                                                |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư  | (566)                                                  | (1.152)                                                |
|                                        | <b>36.481</b>                                          | <b>122.225</b>                                         |

## 29. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|                            | <i>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|----------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 105.951                                                | 49.507                                                 |
| Chi phí hoạt động khác     | (80.381)                                               | (49.394)                                               |
|                            | <b>25.570</b>                                          | <b>113</b>                                             |

## 30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|                                                        | <i>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí                   | 11.240                                                 | 10.555                                                 |
| Chi phí cho nhân viên                                  | 491.175                                                | 369.641                                                |
| Trong đó:                                              |                                                        |                                                        |
| - Chi lương và phụ cấp                                 | 457.017                                                | 337.489                                                |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                    | 19.060                                                 | 16.421                                                 |
| - Chi trợ cấp                                          | 69                                                     | 558                                                    |
| - Chi khác cho nhân viên                               | 15.029                                                 | 15.173                                                 |
| Chi về tài sản                                         | 162.184                                                | 119.217                                                |
| - Trong đó khấu hao tài sản cố định                    | 27.721                                                 | 21.259                                                 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 68.689                                                 | 56.041                                                 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ                      | 125.265                                                | 95.469                                                 |
| Trong đó:                                              |                                                        |                                                        |
| - Công tác phí                                         | 4.563                                                  | 3.986                                                  |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD               | -                                                      | 24                                                     |
| Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro)  | 4.142                                                  | -                                                      |
|                                                        | <b>862.695</b>                                         | <b>650.923</b>                                         |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

|                                                                                    | <i>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng ( <i>Thuyết minh 9</i> ) | 33.520                                                 | 151.087                                                |
| Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng ( <i>Thuyết minh 9</i> )  | 147.092                                                | 5.937                                                  |
| Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư                 | (4.500)                                                | (95.271)                                               |
|                                                                                    | <b>176.112</b>                                         | <b>61.753</b>                                          |

**32. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                             | <i>30/06/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền mặt và vàng                                            | 366.868                          | 296.645                          |
| Tiền gửi tại NHNN                                           | 2.707.748                        | 3.507.305                        |
| Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 18.740.451                       | 15.073.929                       |
|                                                             | <b>21.815.067</b>                | <b>18.877.879</b>                |

**33. TÌNH HÌNH THU NHẬP NHÂN VIÊN**

|                                                                    | <i>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)                          | 2.154                                                  | 1.944                                                  |
| II. Tổng quỹ lương, phụ cấp và thu nhập khác của cán bộ, nhân viên | 472.115                                                | 353.220                                                |
| III. Thu nhập bình quân/ tháng (triệu đồng/ người)                 | 36,53                                                  | 30,28                                                  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

|            | <i>Tổng dư nợ<br/>cho vay khách<br/>hàng (*)</i> | <i>Tổng tiền gửi</i> | <i>Các cam<br/>kết tín<br/>dụng khác</i> | <i>CCTC phát sinh<br/>(Tổng giá trị<br/>giao dịch theo<br/>hợp đồng)</i> | <i>Kinh doanh và<br/>đầu tư chứng<br/>khoán (*)</i> |
|------------|--------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|            | <i>Triệu đồng</i>                                | <i>Triệu đồng</i>    | <i>Triệu đồng</i>                        | <i>Triệu đồng</i>                                                        | <i>Triệu đồng</i>                                   |
| Trong nước | 86.834.646                                       | 129.797.620          | 8.512.566                                | 7.421.789                                                                | 21.124.251                                          |
|            | <b>86.834.646</b>                                | <b>129.797.620</b>   | <b>8.512.566</b>                         | <b>7.421.789</b>                                                         | <b>21.124.251</b>                                   |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro thanh khoản.

**35.1. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

**35.2. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường, ...) gây tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**35.2. Rủi ro thị trường** (tiếp theo)**35.2.1. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục "Không chịu lãi";
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/ đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho NHNN và các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản, nợ phải trả tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Đối với tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng: thời gian định lại lãi suất sẽ tương ứng với mức độ ổn định của danh mục tiền gửi không kỳ hạn theo thời gian, dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi của danh mục này trong kịch bản căng thẳng vừa phải.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian thanh toán/ đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu là lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.2.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

Đơn vị: Triệu đồng

|                                                                                                       | Quá hạn          | Không chịu lãi    | Đến 1 tháng        | Từ 1-3 tháng      | Từ 3-6 tháng        | Từ 6-12 tháng       | Từ 1-5 năm        | Trên 5 năm       | Tổng               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|---------------------|---------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                                                        |                  |                   |                    |                   |                     |                     |                   |                  |                    |
| Tiền mặt, vàng                                                                                        | -                | 366.868           | -                  | -                 | -                   | -                   | -                 | -                | 366.868            |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                                     | -                | -                 | 2.707.748          | -                 | -                   | -                   | -                 | -                | 2.707.748          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                                                                 | -                | -                 | 18.240.451         | 1.560.000         | 1.000.000           | 1.160.000           | -                 | -                | 21.960.451         |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                | 7.543.284        | -                 | 17.035.596         | 39.227.871        | 7.050.912           | 2.235.457           | 13.339.409        | 402.117          | 86.834.646         |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                | 122.209          | -                 | 1.500.000          | -                 | 572.399             | -                   | 16.723.122        | 2.206.521        | 21.124.251         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                           | -                | -                 | -                  | -                 | -                   | -                   | -                 | 719.600          | 719.600            |
| Tài sản cố định                                                                                       | -                | 902.228           | -                  | -                 | -                   | -                   | -                 | -                | 902.228            |
| Tài sản Có khác (*)                                                                                   | -                | 8.320.635         | -                  | -                 | 588.174             | 1.991.775           | 2.000.000         | -                | 12.900.584         |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                                                                   | <b>7.665.493</b> | <b>9.589.731</b>  | <b>39.483.795</b>  | <b>40.787.871</b> | <b>9.211.485</b>    | <b>5.387.232</b>    | <b>32.062.531</b> | <b>3.328.238</b> | <b>147.516.376</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                    |                  |                   |                    |                   |                     |                     |                   |                  |                    |
| Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác                                                                 | -                | -                 | 14.252.849         | 300.000           | 270.000             | 200.000             | -                 | -                | 15.022.849         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                               | -                | -                 | 28.352.574         | 23.103.610        | 44.677.126          | 18.575.950          | 535.505           | 6                | 115.244.771        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                        | -                | -                 | 2.207              | 14.685            | 58.496              | -                   | -                 | -                | 75.388             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                                                 | -                | -                 | -                  | 220               | -                   | 8.754               | 120               | -                | 9.094              |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                              | -                | -                 | 993.200            | 480.668           | 2.139.985           | 1.789.450           | -                 | -                | 5.403.303          |
| Các khoản nợ khác                                                                                     | -                | 638.959           | 162.934            | 220.587           | 394.633             | 295.083             | 30.966            | -                | 1.743.162          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                                                               | <b>-</b>         | <b>638.959</b>    | <b>43.763.764</b>  | <b>24.119.770</b> | <b>47.540.240</b>   | <b>20.869.237</b>   | <b>566.591</b>    | <b>6</b>         | <b>137.498.567</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>                                                  | <b>7.665.493</b> | <b>8.950.772</b>  | <b>(4.279.969)</b> | <b>16.668.101</b> | <b>(38.328.755)</b> | <b>(15.482.005)</b> | <b>31.495.940</b> | <b>3.328.232</b> | <b>10.017.809</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) | -                | 45.919.999        | -                  | -                 | -                   | -                   | -                 | -                | 45.919.999         |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                           | <b>7.665.493</b> | <b>54.870.771</b> | <b>(4.279.969)</b> | <b>16.668.101</b> | <b>(38.328.755)</b> | <b>(15.482.005)</b> | <b>31.495.940</b> | <b>3.328.232</b> | <b>55.937.808</b>  |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**35.2. Rủi ro thị trường** (tiếp theo)**35.2.2. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 37*.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang triệu đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

Đơn vị: Triệu đồng

|                                                                | <i>USD được<br/>quy đổi</i> | <i>EUR được<br/>quy đổi</i> | <i>Các ngoại tệ<br/>khác được<br/>quy đổi</i> | <i>Tổng</i>        |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                             |                             |                                               |                    |
| Tiền mặt, vàng                                                 | 84.891                      | 1                           | 123                                           | 85.015             |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | 57.716                      | 5.038                       | -                                             | 62.754             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                          | 646.921                     | 12.225                      | 26.512                                        | 685.658            |
| Cho vay khách hàng (*)                                         | 705.998                     | -                           | -                                             | 705.998            |
| Tài sản Có khác (*)                                            | 978                         | -                           | -                                             | 978                |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                            | <b>1.496.504</b>            | <b>17.264</b>               | <b>26.635</b>                                 | <b>1.540.403</b>   |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           |                             |                             |                                               |                    |
| Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác                          | -                           | 77                          | -                                             | 77                 |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 435.576                     | 7.099                       | 5.290                                         | 447.965            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 2.243.310                   | -                           | 520                                           | 2.243.830          |
| Các khoản nợ khác                                              | 294                         | 112                         | -                                             | 406                |
| <b>Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>2.679.180</b>            | <b>7.288</b>                | <b>5.810</b>                                  | <b>2.692.278</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                             | <b>(1.182.676)</b>          | <b>9.976</b>                | <b>20.825</b>                                 | <b>(1.151.875)</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                           | <b>(521.700)</b>            | <b>-</b>                    | <b>-</b>                                      | <b>(521.700)</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                      | <b>(1.704.376)</b>          | <b>9.976</b>                | <b>20.825</b>                                 | <b>(1.673.575)</b> |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****35.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)****35.2.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- ▶ Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- ▶ Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt;
- ▶ Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị. Thời gian đáo hạn của chứng khoán vốn – chứng khoán đầu tư của công ty con được xác định theo kế hoạch kinh doanh;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày tới hạn thanh toán theo kỳ hạn trả nợ của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/ trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đến hạn thanh toán của tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi ứng xử của khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản tiền vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**35.2. Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

**35.2.3. Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 30 tháng 06 năm 2025 đến ngày đáo hạn:

Đơn vị: Triệu đồng

|                                                                | Quá hạn        |                  | Trong hạn           |                    |                    |                   |                   | Tổng               |
|----------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                | Đến 3 tháng    | Trên 3 tháng     | Đến 1 tháng         | Từ 1-3 tháng       | Từ 3-12 tháng      | Từ 1-5 năm        | Trên 5 năm        |                    |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                |                  |                     |                    |                    |                   |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng                                                 | -              | -                | 366.868             | -                  | -                  | -                 | -                 | 366.868            |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | -              | -                | 2.707.748           | -                  | -                  | -                 | -                 | 2.707.748          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                          | -              | -                | 18.240.451          | 1.560.000          | 2.160.000          | -                 | -                 | 21.960.451         |
| Cho vay khách hàng (*)                                         | 317.791        | 7.225.493        | 2.869.753           | 5.022.452          | 22.762.590         | 29.373.938        | 19.262.629        | 86.834.646         |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         | 90.655         | 31.554           | 1.500.000           | -                  | 572.399            | 16.723.122        | 2.206.521         | 21.124.251         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    | -              | -                | -                   | -                  | -                  | -                 | 719.600           | 719.600            |
| Tài sản cố định                                                | -              | -                | -                   | -                  | -                  | -                 | 902.228           | 902.228            |
| Tài sản Có khác (*)                                            | -              | -                | 421.499             | 158.782            | 2.012.281          | 2.078.383         | 8.229.639         | 12.900.584         |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                            | <b>408.446</b> | <b>7.257.047</b> | <b>26.106.319</b>   | <b>6.741.234</b>   | <b>27.507.270</b>  | <b>48.175.443</b> | <b>31.320.617</b> | <b>147.516.376</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                |                  |                     |                    |                    |                   |                   |                    |
| Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác                          | -              | -                | 14.252.849          | 300.000            | 470.000            | -                 | -                 | 15.022.849         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -              | -                | 27.172.014          | 12.890.640         | 32.623.600         | 42.558.511        | 6                 | 115.244.771        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -              | -                | 1.931               | 14.686             | 58.771             | -                 | -                 | 75.388             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -              | -                | -                   | 220                | 8.754              | 120               | -                 | 9.094              |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -              | -                | -                   | -                  | 1.029.182          | 2.350.115         | 2.024.006         | 5.403.303          |
| Các khoản nợ khác                                              | -              | -                | 929.780             | 301.424            | 496.690            | 15.269            | -                 | 1.743.163          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                        | <b>-</b>       | <b>-</b>         | <b>42.356.574</b>   | <b>13.506.970</b>  | <b>34.686.997</b>  | <b>44.924.015</b> | <b>2.024.012</b>  | <b>137.498.568</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                         | <b>408.446</b> | <b>7.257.047</b> | <b>(16.250.255)</b> | <b>(6.765.736)</b> | <b>(7.179.727)</b> | <b>3.251.428</b>  | <b>29.296.605</b> | <b>10.017.808</b>  |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

**35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**35.2. Rủi ro thị trường** (tiếp theo)**35.2.4. Rủi ro giá cả thị trường khác**

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

**36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025.

**37. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

|     | 30/06/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|-----|-------------------|-------------------|
| AUD | 17.343            | 15.863            |
| CAD | 19.298            | 17.759            |
| CHF | 32.677            | 28.225            |
| EUR | 30.530            | 26.538            |
| GBP | 35.810            | 32.460            |
| JPY | 181               | 163               |
| KRW | 19                | 17                |
| SGD | 20.495            | 18.758            |
| THB | 804               | 746               |
| USD | 26.085            | 25.416            |

Người lập:



Bà Đỗ Quỳnh Trang  
Trưởng phòng  
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt:



Bà Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Người phê duyệt:



Ông Tạ Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc

